

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

VÕ XUÂN HỘI

**TÁC ĐỘNG CỦA TÍN DỤNG ĐỐI VỚI KINH TẾ
NÔNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

Chuyên ngành: Kinh tế nông nghiệp
Mã số: 9620115

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIỀN SĨ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

ĐẮK LẮK - 2023

Công trình được hoàn thành tại:
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Lê Đức Niêm

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Trường
hợp tại: Trường Đại học Tây Nguyên, 567 Lê Duẩn, Tp. Buôn Ma Thuột,
Đăk Lăk

Vào lúc.....giờ; ngày tháng năm 2023

Có thể tìm hiểu luận án tại:

1. Thư viện, Trường Đại học Tây Nguyên
2. Thư viện Quốc gia Việt Nam

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Phát triển nông nghiệp nói chung và đối với hộ nông dân nói riêng đòi hỏi yêu cầu về vốn lớn, tuy nhiên tỷ trọng vốn tự có của nông dân tham gia vào quá trình sản xuất còn thấp nên tín dụng được coi là nguồn vốn chủ yếu. Vốn tín dụng có tác dụng đẩy nhanh quá trình đầu tư sản xuất quy mô lớn, đầu tư khoa học công nghệ cho sản xuất nông nghiệp, từ đó đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn, thúc đẩy kinh tế hộ nông dân phát triển.

Đăk Lăk là một tỉnh miền núi nằm ở Trung tâm của khu vực Tây Nguyên, có vị trí địa lý đặc biệt quan trọng về an ninh, quốc phòng, chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội; tăng trưởng kinh tế của tỉnh Đăk Lăk năm 2020 với tốc độ tăng trưởng GRDP là 4,42% (năm 2019 là 5,37%). Trong đó nông nghiệp có mức tăng trưởng hàng năm khá cao (khoảng 5,10%). Với gần 70% dân số sống dựa vào sản xuất nông nghiệp, đối với tỉnh Đăk Lăk sản xuất nông nghiệp thực sự đóng quan trọng trong việc ổn định kinh tế và đời sống nông thôn chiếm 36,55% của GRDP. Chính vì vậy, sự phát triển kinh tế chung của tỉnh đa phần đến từ sản xuất nông nghiệp (Niên giám thống kê tỉnh Đăk Lăk, 2020).

Theo kết quả của tông điều tra dân số và nhà ở năm 2020 và số liệu thống kê thì tổng số hộ của tỉnh Đăk Lăk là 490.391 hộ, trong đó số hộ nông dân là 390.685 hộ, chiếm tỷ lệ 79,6% (Hội nông dân tỉnh Đăk Lăk, 2020). Thời gian qua các chính sách tín dụng đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn như Nghị định 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn, chương trình 30A, Chương trình 135 về giảm nghèo bền vững của tỉnh Đăk Lăk đã có những chuyển biến tích cực và tác động to lớn đến sự phát triển kinh tế hộ nông dân. Đặc biệt, trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống của nhân dân, với các gói tín dụng ưu đãi, phù hợp, được áp dụng cho từng ngành, từng lĩnh vực, nhất là các chương trình phát triển kinh tế nông nghiệp trọng điểm đã thực sự là đòn bẩy hỗ trợ đắc lực giúp tăng trưởng tín dụng, duy trì, phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh khu vực nông thôn. Vốn tín dụng đã tạo điều kiện cho các hộ nông dân hình thành các nguồn lực đầu tư mở rộng sản xuất, áp dụng khoa học kỹ thuật phục vụ sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm. Như chất xúc tác, vốn tín dụng cũng giúp hộ nông dân sử dụng tốt hơn nguồn lực sẵn có của gia đình, tạo thêm việc làm, đa dạng hóa ngành nghề, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn từ đó làm tăng thu nhập đồng thời góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người nông dân trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk.

Tuy nhiên, tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn nói chung và đối với kinh tế hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk còn gặp một số hạn chế. Nhu cầu vay vốn của nông hộ là rất lớn tuy nhiên dư nợ tín dụng tăng chậm, nguyên nhân chủ yếu do thiếu tài sản đảm bảo vay vốn đầu tư, chăm sóc cà phê, hò tiêu, chăn nuôi... của nông hộ. Mặt khác, do ảnh hưởng thiên tai, dịch bệnh, diện tích và giá cà giảm (cao su, cà phê, tiêu) dẫn đến thu nhập của các hộ nông dân bị giảm, từ đó làm giảm khả năng trả nợ vay đúng hạn. Ngoài ra, các công cụ phòng ngừa và hạn chế rủi ro trong tín dụng nông nghiệp còn thiếu vì vậy hiệu quả đầu tư tín dụng đối với lĩnh vực này không cao, sức hấp dẫn của thị trường tín dụng nông thôn là không lớn đối với các tổ chức tín dụng.

Đã có nhiều nghiên cứu đánh giá tác động của các chương trình tín dụng đối với các hộ nông dân trên thế giới và Việt Nam. Có những nghiên cứu cung cấp bằng chứng tích cực về hiệu quả của các chương trình tín dụng nông thôn lên thu nhập hộ gia đình (Morduch, J., & Haley, 2001; Barslund & Tarp, 2008). Tuy nhiên, chương trình tín dụng không phải luôn luôn mang lại hiệu quả cải thiện thu nhập hộ gia đình, Diagne (1999) không tìm thấy bất kỳ tác động nào có ý nghĩa thống kê của các chương trình tín dụng vi mô lên thu nhập hộ gia đình ở Malawi. Tương tự, Coleman (1999) tìm thấy một hiệu quả không đáng kể lên phúc lợi hộ gia đình của một chương trình tín dụng vi mô ở Thái Lan. Ở Việt Nam, Đinh Phi Hổ và Đông Đức (2015) chỉ ra rằng chương trình tín dụng nông nghiệp từ khu vực chính thức có tác động tích cực đến thu nhập của nông hộ Việt Nam. Các nghiên cứu là những công trình quan trọng đóng góp chính trong việc phân tích vai trò và tác động của tín dụng đối với kinh tế nông hộ.

Như vậy, một vấn đề đặt ra là tín dụng có tác động đến kinh tế của hộ nông dân hay không và tác động như thế nào đến kinh tế của hộ nông dân. Vì vậy việc nghiên cứu luận án “**Tác động của tín dụng đối với kinh tế nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk**” là rất cần thiết và có ý nghĩa cả về khoa học và thực tiễn hiện nay.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Nghiên cứu tác động của tín dụng đối với kinh tế nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk và đề xuất các giải pháp nâng cao vai trò của tín dụng đối với kinh tế nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về tác động của tín dụng đối với kinh tế nông hộ.

- Phân tích thực trạng và đánh giá tác động của tín dụng đối với kinh tế nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk.

- Đề xuất hệ thống giải pháp nâng cao vai trò của tín dụng đối với kinh tế nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt mục tiêu đề ra, luận án cần trả lời được các câu hỏi sau:

- Thực trạng hoạt động tín dụng đối với kinh tế nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk như thế nào?

- Tín dụng đã tác động như thế nào đến kinh tế nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk?

- Đề nâng cao vai trò của tín dụng đối với kinh tế nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk cần các giải pháp như thế nào?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hoạt động tín dụng và tác động của tín dụng đối với kinh tế nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

4.2.1. Phạm vi về không gian

Luận án được nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk.

4.2.2. Phạm vi về thời gian

Số liệu thứ cấp được thu thập trong giai đoạn 2016 - 2020; Số liệu sơ cấp được thực hiện khảo sát năm 2020. Giải pháp, kiến nghị của luận án được đề xuất đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

4.2.3. Phạm vi về nội dung

- Luận án phân tích các hoạt động của kinh tế nông hộ và tín dụng đối với kinh tế nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk.

- Luận án tập trung phân tích, đánh giá tác động của tín dụng đối với kinh tế nông hộ trên phương diện sản xuất và tiêu dùng cho cuộc sống của nông hộ.

5. Đóng góp mới của luận án

5.1. Về mặt lý luận

Luận án đã góp phần hệ thống hóa những vấn đề lý luận và thực tiễn về tín dụng và tác động của tín dụng đối với kinh tế nông hộ trên các khía cạnh: khái niệm kinh tế nông hộ, tín dụng đối với kinh tế nông hộ; vai trò của tín dụng đối với kinh tế nông hộ; các nội dung đánh giá tác động của tín dụng đối với kinh tế nông hộ. Trên cơ sở đó, luận án đã xây dựng cơ sở khoa học cho các giải pháp, kiến nghị đối với hoạt động tín dụng đối với kinh tế nông hộ.

Trên cơ sở hệ thống cơ sở lý luận về tác động tín dụng đối với kinh tế nông hộ, luận án đã xây dựng khung phân tích tác động của tín dụng đối với kinh tế nông hộ tại tỉnh Đăk Lăk. Trên cơ sở đó, tác động của tín dụng đối với kinh tế nông hộ được phân tích trên các phương diện: sản xuất, thu nhập, tiêu dùng và chất lượng cuộc sống.

5.2. Về mặt thực tiễn

Luận án đã nghiên cứu những kinh nghiệm về tác động của tín dụng đến kinh tế nông hộ ở một số quốc gia trên thế giới và ở Việt Nam, từ đó rút ra kinh nghiệm có thể tham khảo, vận dụng cho tỉnh Đăk Lăk. Luận án đã phân tích tác động của tín dụng đến kinh tế nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk trong thời gian qua, chỉ ra những kết quả, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế, từ đó đề xuất các giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao vai trò của tín dụng đối với kinh tế nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk. Kết quả nghiên cứu của luận án là nguồn cung cấp thông tin có giá trị trong việc hoạch định và thực hiện các chính sách tín dụng nhằm phát triển kinh tế nông hộ đối với tỉnh Đăk Lăk nói riêng và các tỉnh trong cả nước nói chung.

6. Kết cấu luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án được kết cấu thành 4 chương, cụ thể:

Chương 1. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Chương 2. Phương pháp nghiên cứu

Chương 3. Phân tích thực trạng tác động của tín dụng đối với kinh tế nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk

Chương 4. Các giải pháp nhằm nâng cao vai trò của tín dụng đối với kinh tế nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU

1.1. Cơ sở lý luận

1.1.1. Khái niệm và đặc điểm của kinh tế nông hộ

Nông hộ là hộ gia đình mà hoạt động sản xuất chủ yếu của họ là nông nghiệp (Đào Thé Tuấn, 1997). Kinh tế hộ nông dân là hình thức kinh tế cơ sở của nền sản xuất xã hội, trong đó các nguồn lực như đất đai, lao động, tiền vốn và tư liệu sản xuất được coi là của chung để tiến hành sản xuất, có chung ngân quỹ, ngủ chung một nhà, ăn chung: mọi quyết định trong sản xuất kinh doanh và đời sống là tuỳ thuộc vào chủ hộ, được nhà nước thừa nhận, hỗ trợ và tạo điều kiện để phát triển (Mai Văn Xuân, 2011).

Kinh tế nông hộ có các đặc điểm là: có sự thống nhất chặt chẽ giữa quyền sở hữu với quá trình quản lý và sử dụng các yếu tố sản xuất, lao động quản lý và lao động trực tiếp có sự gắn bó chặt chẽ với nhau, quy mô sản xuất nhỏ, quan hệ huyết thống, họ tộc, văn hoá , tham gia từng phần vào thị trường, sử dụng sức lao động, nguồn vốn,... của mình là chủ yếu, không ổn định, khả năng tài chính của nông hộ còn yếu.

1.1.2. Khái niệm, chức năng và phương thức tín dụng

Theo điều 20 của Luật các tổ chức tín dụng của Việt Nam thì: "Hoạt động tín dụng là việc tổ chức tín dụng sử dụng nguồn vốn tự có, nguồn vốn huy động để cấp tín dụng" và " cấp tín dụng là việc tổ chức tín dụng thoả thuận để khách hàng sử dụng một khoản tiền với nguyên tắc có hoàn trả bằng các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ khác". Tín dụng có thể phân thành 3 loại hình chính là: chính thức, tín dụng phi chính thức và tín dụng bán chính thức.

Tín dụng có các chức năng là: tập trung và phân phối lại vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi trên nguyên tắc hoàn trả; kiểm soát các hoạt động kinh tế bằng tiền. Các phương thức tín dụng gồm cho vay trực tiếp, bán trực tiếp và gián tiếp.

1.1.3. Lý thuyết về tác động và đánh giá tác động

Đánh giá tác động (Impact Assessment) là một công cụ của lý thuyết tác động, được sử dụng để đánh giá tác động của một hoạt động mới hoặc mở rộng lên môi trường và xã hội. Đánh giá tác động bao gồm việc xác định những tác động tiêu cực và tích cực có thể xảy ra do hoạt động đó, đánh giá mức độ tác động, và đưa ra các giải pháp để giảm thiểu tác động tiêu cực và tăng cường tác động tích cực.

1.1.4. Vai trò của tín dụng đối với sự phát triển kinh tế nông hộ

Nội dung đánh giá tác động của vốn tín dụng đến kinh tế nông hộ được thể hiện ở các khía cạnh: đáp ứng nhu cầu vốn của hộ nông dân để duy trì quá trình sản xuất, góp phần đầu tư phát triển nền kinh tế; đẩy

nhanh quá trình tận dụng, khai thác, phát triển tiềm năng đất đai và lao động; giúp các hộ biết hạch toán kinh tế, nâng cao trình độ sản xuất, trình độ quản lý, làm quen với kinh tế thị trường, nền sản xuất hàng hoá hiện đại; giữ vai trò ổn định chính trị xã hội.

1.1.5. *Hoạt động tín dụng đối với kinh tế nông hộ*

Nội dung phản ánh hoạt động tín dụng của kinh tế nông hộ thể hiện ở các khía cạnh: Tiếp cận tín dụng của nông hộ (như cầu về tín dụng của nông hộ, năng lực tiếp cận tín dụng của nông hộ, kết quả tiếp cận nguồn vốn vay của kinh tế nông hộ), sử dụng nguồn vốn tín dụng của kinh tế nông hộ (mục đích gì, có mục đích theo thỏa thuận ban đầu, hiệu quả sử dụng nguồn vốn tín dụng của kinh tế nông hộ).

1.1.6. *Nội dung đánh giá tác động của vốn tín dụng đối với kinh tế nông hộ*

Nội dung phản ánh tác động của tín dụng đối với kinh tế nông hộ thể hiện ở các khía cạnh: tác động đến hoạt động sản xuất (đảm bảo nguồn vốn cho quá trình sản xuất của nông hộ; mở rộng quy mô sản xuất của kinh tế nông hộ); tác động đến thu nhập của nông hộ; và tác động đến tài sản của nông hộ và các lĩnh vực khác.

1.2. Cơ sở thực tiễn

1.2.1. *Kinh nghiệm hoạt động tín dụng đối với kinh tế nông hộ ở một số nước trên thế giới*

Nghiên cứu đã đề cập đến hoạt động của mô hình ngân hàng Grameen ở Bangladesh; Hoạt động tín dụng tại Trung Quốc; Hoạt động tín dụng tại Indonesia; Hoạt động tín dụng tại Thái Lan; Hoạt động tín dụng tại Philipin.

1.2.2. *Hoạt động tín dụng đối với nông hộ ở Việt Nam*

Hoạt động tín dụng đối với nông hộ ở Việt Nam nghiên cứu đề cập đến: Các loại hình tín dụng cho nông hộ ở khu vực nông thôn; Vai trò và đặc điểm của tín dụng nông thôn ở Việt Nam; Thực trạng tín dụng đối với nông nghiệp nông thôn.

1.2.3. *Tình hình tín dụng đối với nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk*

Nghiên cứu đã khái quát tình hình tín dụng đối với nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk ở các khía cạnh như: Cho vay phát triển phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn từ lâu đã trở thành nhiệm vụ trọng điểm của các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk. Nguồn vốn ngân hàng góp phần hoàn thành các mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2030 theo Nghị quyết số 04-NQ/TU của Tỉnh ủy Đăk Lăk. Các ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn Đăk Lăk xác định đầu tư vốn cho sản xuất nông nghiệp là mục tiêu trọng yếu và nỗ lực cung ứng đủ vốn vay

cho doanh nghiệp và bà con nông dân thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững, hiện đại.

1.3. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.3.1. Tình hình nghiên cứu về hoạt động tín dụng đối với nông hộ

1.3.1.1. Nghiên cứu ở nước ngoài

Luận án đã tổng quan được các nghiên cứu của nước ngoài liên quan đến hoạt động tín dụng đối với nông hộ như nghiên cứu của Diagne, A., Zeller, M., & Sharma M. (2000), Gine, Xavier. (2011), Dzadze, Patrick & Osei Mensah, James & Aidoo, Robert & Nurah, G.K.. (2012), Ferede, Kiros Habtu (2012), Anang, Benjamin Tetteh & Sipiläinen, Timo & Bäckman, Stefan & Kola, Jukka. (2015).

1.3.1.2. Nghiên cứu ở Việt Nam

Ở Việt Nam, luận án đã tổng quan được các công trình trong nước liên quan đến hoạt động tín dụng của nông hộ như nghiên cứu của Trần Ái Kết và Huỳnh Trung Thời (2013), Trương Đông Lộc và Trần Bá Duy (2010), Nguyễn Quốc Oánh và Phạm Thị Mỹ Dung (2010), Nguyễn Phượng Lê và Nguyễn Mậu Dũng (2011), Vương Quốc Duy và Đặng Hoàng Trung (2015), Thanh, Ha (2015), Bùi Văn Trịnh, Đoàn Thị Thanh Hòa (2016).

1.3.2. Nghiên cứu về tác động của tín dụng đối với nông hộ

1.3.2.1. Nghiên cứu ở nước ngoài

Ở khía cạnh tác động của tín dụng đối với nông hộ, luận án đã đã tổng quan được các nghiên cứu ở nước ngoài có liên quan như nghiên cứu của Kondo, Toshio, Orbeta, Aniceto Jr., Dingcong, Clarence Dingcong, Clarence and Infantado (2007), Fengxia D, L. Jing and F. Allen, (2010), Pande R, Cole S, Sivasankaran A, Bastian G, Durlacher K (2012), De Rosari, Bernardus Bala & Sinaga, Bonar Marulitua & Kusnadi.

1.3.2.2. Nghiên cứu ở Việt Nam

Cũng ở khía cạnh tác động của tín dụng đối với nông hộ, luận án đã đã tổng quan được các nghiên cứu ở Việt Nam có liên quan như nghiên cứu của Duong và Inzumida (2002), Tạ Thị Lê Yên (2006), Nguyễn Thị Tâm (2006), Hoàng Hữu Hòa, Nguyễn Lê Hiệp (2007), Phan Thị Ngọc Anh (2008), Phan Thị Nữ (2012), Vương Quốc Duy và Lê Long Hậu (2012), Phan Đình Khôi (2012), Nguyễn Ngọc Tuấn (2012), Vương Quốc Duy và cộng sự (2013), Đinh Phi Hổ và Đông Đức (2015)...

1.3.3. Các nghiên cứu tại tỉnh Đắk Lăk

Liên quan đến đặc thù tỉnh Đắk Lăk, luận án cũng đã tổng quan được các nghiên cứu có liên quan như nghiên cứu của Nguyễn Văn Phận (2008), Nguyễn Thị Phương Thảo (2014), Nguyễn Thị Hải Yến (2016), Lê Đình Thắng (2019)...

1.3.4. Đánh giá chung về tổng quan nghiên cứu

1.3.4.1. Kết quả đạt được

Từ việc khái quát các công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước đã được công bố về vấn đề tín dụng đối với hộ nông dân như sau:

- Các nghiên cứu đã đề cập đến những vấn đề lý luận cơ bản về hộ nông dân, tín dụng và tín dụng cho hộ nông dân.

- Phân tích thực trạng tín dụng đối với hộ nông dân. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng, các nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay và đánh giá tác động của tín dụng đến thu nhập, chi tiêu, đến giảm nghèo của hộ.

- Gợi ý các chính sách, đề xuất các giải pháp nhằm đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng, nâng cao khả năng tiếp cận, sử dụng vốn tín dụng của hộ nông dân.

Các công trình nghiên cứu ngoài nước chủ yếu sử dụng phương pháp định lượng để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nông dân. Ngoài việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ, một số tác giả còn nghiên cứu đến các nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn mà hộ có thể vay được. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu còn đánh giá tác động của tín dụng lên thu nhập của các hộ. Những giải pháp chủ yếu mà các tác giả đề xuất nhằm nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng cho hộ đó là: cải thiện các chương trình cho vay, đa dạng các sản phẩm tín dụng để phù hợp hơn với nhu cầu của người dân nông thôn, tạo việc làm, đào tạo nghề cho các hộ, thiết kế chương trình tín dụng phù hợp và đa dạng hơn,...

Các công trình nghiên cứu trong nước được các tác giả đề cập đến bên cạnh việc sử dụng các phương pháp thống kê mô tả, thống kê so sánh để phân tích, đánh giá, các tác giả còn sử dụng mô hình hồi quy như mô hình Probit, Tobit, Heckman, Logic, Double hurdle, DID, PSM để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay và đánh giá tác động của tín dụng lên thu nhập của hộ.

1.3.4.2. Khoảng trống nghiên cứu

Qua nghiên cứu tổng quan các công trình trong và ngoài nước được trình bày ở trên, có thể thấy các nghiên cứu cũng đã đề cập đến những khía cạnh khác nhau về tín dụng, hộ nông dân dưới góc độ nghiên cứu. Tuy nhiên, những nghiên cứu này còn mang tính đơn lẻ, chưa có nghiên cứu nào nghiên cứu đầy đủ các nội dung về tác động của tín dụng đối với kinh tế hộ nông dân. Bên cạnh đó, do đặc điểm về điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế xã hội ở các quốc gia và các tỉnh tại Việt Nam là khác nhau nên các biến số được các tác giả lựa chọn để phân tích tác động của tín dụng đến kinh tế của các hộ cũng là khác nhau. Đặc biệt trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk cho đến nay chưa có nghiên cứu nào nghiên cứu về tác

động của tín dụng đối với kinh tế hộ nông dân. Ngoài ra, các nghiên cứu chủ yếu tập trung đánh giá tác động của tín dụng đến hiệu quả sản xuất, thu nhập của nông hộ, còn các tiêu chí khác về tiêu dùng, tích lũy, cải thiện chất lượng cuộc sống chưa được nghiên cứu đánh giá một cách cụ thể. Vì vậy, cần có một nghiên cứu hoàn chỉnh và tổng hợp để đánh giá tác động của tín dụng đối với kinh tế nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk. Trên cơ sở kế thừa những kết quả của những nghiên cứu trước tác giả lựa chọn những nội dung liên quan phù hợp nhất với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh Đăk Lăk để tiếp tục nghiên cứu, cung cấp và phát triển các kết quả nghiên cứu.

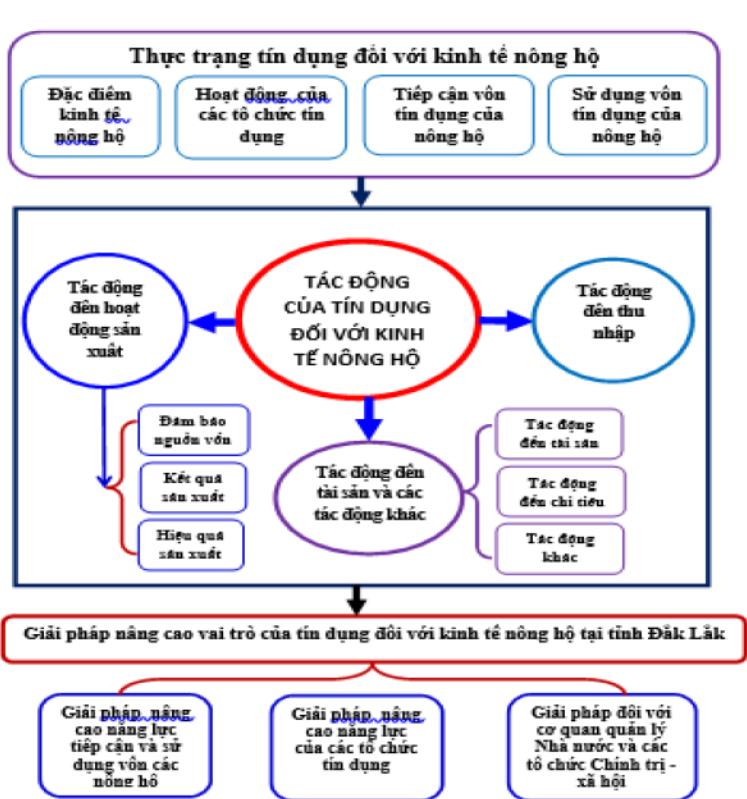
CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp tiếp cận

Vai trò của tín dụng với kinh tế nông hộ tương đối phức tạp, nó phản ánh ở nhiều khía cạnh khác nhau kể cả vấn đề kinh tế, xã hội và môi trường. Chính vì vậy nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận hệ thống, tiếp cận hộ nông dân và tiếp cận có sự tham gia. Nghiên cứu kết hợp định tính với định lượng nhằm phân tích tác động của tín dụng đối với kinh tế nông hộ, tìm ra các tác động tích cực và tiêu cực tín dụng đến kinh tế nông hộ, từ đó đề xuất các giải pháp, kiến nghị phù hợp cho nghiên cứu.

2.1.2. Khung phân tích



Sơ đồ 2.1: Khung phân tích của luận án

2.2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu

Đăk Lăk có 15 huyện, thị xã và thành phố. Để bảo đảm tính đại diện cho tổng thể nghiên cứu, luận án đã lựa chọn các điểm nghiên cứu trên địa bàn 5 huyện và 1 thành phố của tỉnh, cụ thể như sau:

- Tp. Buôn Ma Thuột, huyện Cư Kuin: Đại diện cho địa phương có đặc điểm kinh tế xã hội cao của tỉnh Đăk Lăk.
- Huyện Cư M'gar, huyện Ea Kar: Đại diện cho địa phương có đặc điểm kinh tế xã hội trung bình của tỉnh Đăk Lăk.
- Huyện Buôn Đôn, huyện Ea Súp: Đại diện cho các địa phương có đặc điểm kinh tế xã hội thấp của tỉnh Đăk Lăk.

Ngoài ra nghiên cứu còn tiến hành khảo sát 200 hộ nông dân trồng sắn trên địa bàn 4 xã Ea Sar, Ea Tih, Cu P'rong và Ea Pal của huyện Ea Kar để phân tích ảnh hưởng của các yếu tố đên năng suất, hiệu quả và tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp của nông hộ.

2.3. Phương pháp thu thập thông tin và xử lý thông tin

2.3.1. Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp

Số liệu thứ cấp của đề tài được thu thập từ các nguồn: (1) Niên giám thống kê của tỉnh Đăk Lăk; các báo cáo của Sở Nông nghiệp và PTNT, Hội nông dân tỉnh Đăk Lăk; các báo cáo về kinh tế - xã hội của UBND tỉnh Đăk Lăk; (2) Các báo cáo chuyên đề, báo cáo năm của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng NN&PTNT, Ngân hàng CSXH tỉnh Đăk Lăk; (3) Các báo cáo, tạp chí, các website có liên quan vấn đề nghiên cứu, các đề tài nghiên cứu trước đây; các báo cáo khoa học đã được công bố.

2.3.2. Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp

Số liệu sơ cấp được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn hộ nông dân sử dụng bảng câu hỏi.

Theo Tabachnick and Fidell (2013), để tiến hành phân tích hồi quy một cách tốt nhất thì cỡ mẫu quan sát tốt thiều được tính theo công thức: $N > 8m+50$, trong đó, N là cỡ mẫu và m là số biến độc lập. Như vậy với 11 biến độc lập trong mô hình nghiên cứu, cần chọn mẫu ít nhất 138 quan sát cho nhóm nghiên cứu khi tiến hành khảo sát. Nhưng để tính đại diện cao hơn và làm cơ sở tốt hơn để phân tích cỡ mẫu là 400 quan sát được chọn.

Phương pháp chọn mẫu phân tầng có xác suất. Những địa điểm được chọn có điều kiện kinh tế xã hội, phát triển kinh tế khác nhau đại diện cho địa bàn nghiên cứu là tỉnh Đăk Lăk. Kết quả, 400 phiếu được khảo sát tương ứng với 400 nông hộ được khảo sát trên địa bàn 5 huyện và 1 thành phố, riêng thành phố Buôn Ma Thuột có số lượng hộ thấp hơn 5 huyện do đó số lượng hộ khảo sát ít hơn. Số lượng hộ khảo sát được phân bổ cụ thể theo các địa điểm như sau:

Số hộ khảo sát (hộ)	Tỷ lệ (%)	Tên huyện	Stt
75	17,5	Buôn Đôn	1
75	17,5	Ea Súp	2
75	17,5	Cư M'gar	3
75	17,5	Cư Kuin	4
75	17,5	Ea Kar	5
50	12,5	TP. Buôn Ma Thuột	6
400	100	Tổng	

2.3.3. Phương pháp tổng hợp và xử lý số liệu

Số liệu được tổng hợp và xử lý số liệu bằng phần mềm Microsoft Excel và phần mềm chuyên dụng SPSS.

2.4. Các phương pháp phân tích

2.4.1. Phương pháp thống kê mô tả

Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để phân tích đặc điểm cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Đăk Lăk, thực trạng về các loại hình tín dụng và hoạt động tín dụng trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk, mô tả các đặc điểm của nông hộ, khả năng tiếp cận vốn tín dụng của nông hộ và hoạt động sử dụng vốn của các nông hộ.

2.4.2. Phương pháp thống kê so sánh

Phương pháp so sánh được sử dụng trong luận án để tính toán, so sánh số tuyệt đối và số tương đối giữa các năm, giữa các nhóm hộ theo các chỉ tiêu, so sánh hiệu quả sản xuất, thu nhập của các nông hộ trước và sau khi vay vốn

2.4.3. Phương pháp hồi quy

Mô hình hồi quy đa biến dùng để xác định tác động của tín dụng đến kinh tế nông hộ.

Mô hình 1: Tác động của tín dụng đến thu nhập của nông hộ

Mô hình 2: Tác động của tín dụng đến tài sản của nông hộ

2.4.4. Phương pháp bao dữ liệu (DEA)

Mô hình 3: Các yếu tố quyết định đến việc cải thiện năng suất, hiệu quả và công nghệ

2.5. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

- Chỉ tiêu đánh giá hoạt động tín dụng đối với kinh tế nông hộ.
- Chỉ tiêu đánh giá tác động của tín dụng đối với kinh tế nông hộ.

CHƯƠNG 3. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA TÍN DỤNG ĐỐI VỚI KINH TẾ NÔNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

3.1. Phân tích thực trạng tín dụng đối với kinh tế nông hộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

3.1.1. Đặc điểm cơ bản của tỉnh Đắk Lắk

3.1.1.1. Điều kiện tự nhiên

Đắk Lăk là một trong 5 tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên. Tỉnh Đắk Lăk có 15 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 01 thành phố, 01 thị xã và 13 huyện. Trong đó có 184 đơn vị hành chính cấp xã. Dân số trung bình năm 2020 là 1.886,9 nghìn người. Mật độ dân số trung bình toàn tỉnh là 144,81 người/km². Đắk Lăk có nhiều tuyến đường giao thông quan trọng nối liền với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung. Có sân bay Buôn Ma Thuột đủ khả năng phục vụ các chuyến bay trong nước và khu vực ASEAN. Địa hình của tỉnh Đắk Lăk có sự xen kẽ giữa các địa hình thung lũng, cao nguyên xen giữa núi cao và núi cao trung bình, có hướng thấp dần từ Đông Nam sang Tây Bắc, địa hình phức tạp và đa dạng. Đất đai đa dạng, đặc biệt là có diện tích đất đỏ bazan tương đối lớn. Khí hậu tỉnh Đắk Lăk vừa mang tính chất khí hậu cao nguyên nhiệt đới ẩm, vừa chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam khô nóng. Khí hậu có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. Đắk Lăk là tỉnh có 49 dân tộc cùng chung sống, mỗi dân tộc có những nét đẹp văn hoá riêng và đa tôn giáo.

3.2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2020 theo giá so sánh năm 2010 là 49.595 tỷ đồng. Tăng trưởng kinh tế (GRDP) của tỉnh Đắk Lăk giai đoạn 2016-2020 bình quân là 5,84%. Về cơ cấu nền kinh tế thì Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 37,19%; Khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 13,67%. Từ năm 2016 đến 2020 tình hình thu chi ngân sách tỉnh Đắk Lăk có sự thay đổi rõ rệt qua các năm. Tổng nguồn chi NSNN và tổng nguồn thu NSNN có xu hướng tăng, tổng thu NSNN năm 2016 là 4100 tỷ đồng đến năm 2020 tổng thu NSNN tăng lên 7.924 tỷ đồng (đã tăng 3.824 tỷ đồng). Bên cạnh đó, chi ngân sách tương đối lớn cho đầu tư, từ năm 2016 đến năm 2020 tổng chi NSNN tăng 11.855 tỷ đồng với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 19,64%.

3.1.2. Thực trạng hoạt động tín dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lăk

Năm 2016 tổng dư nợ trên địa bàn toàn tỉnh đạt 67.000 tỷ đồng. Năm 2020 tổng dư nợ trên địa bàn toàn tỉnh đạt 100.715 tỷ đồng. Bình quân trong giai đoạn 2016-2020, dư nợ trên địa bàn tỉnh Đắk Lăk tăng 12,86%.

Trong 3 ngành chính của nền kinh tế, dự nợ đối với ngành thương mại – dịch vụ năm 2020 đạt 64.415 tỷ đồng và thương mại – dịch vụ là ngành có dự nợ cao nhất với tỷ trọng chiếm 59,25%. Ngành có dự nợ cao thứ hai là nông, lâm nghiệp và thủy sản với dự nợ năm 2020 là 32.192 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 29,61%. Công nghiệp – xây dựng là ngành có dự nợ thấp nhất với tổng dư nợ trong năm 2020 là 12.108 tỷ đồng, chiếm 11,14%. Ngoài ra, số liệu cũng cho thấy tỷ trọng dự nợ giữa các ngành có sự chuyên dịch theo hướng giảm đối với ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành công nghiệp và xây dựng. Trong khi đó tăng ở ngành thương mại – dịch vụ.

Về dư nợ cho vay đối với các thành phần kinh tế, dư nợ chủ yếu tập trung vào loại hình hộ kinh doanh, cá nhân với mức dư nợ đạt mức 85.550 tỷ đồng và chiếm tỷ trọng 78,69% tổng dư nợ. Trong giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng dự nợ cho đối tượng hộ kinh doanh, cá nhân có xu hướng giảm, giảm từ 83,67% còn 78,69%. Tỷ trọng dự nợ cho cá hợp tác xã và liên hợp HTX cũng giảm, giảm từ 0,7% xuống còn 0,06%. Trong khi đó tỷ trọng dự nợ cho đối tượng là doanh nghiệp tăng từ 15,4% lên mức 20,99%.

Giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng dư nợ giữa các loại hình tín dụng trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk có sự thay đổi, tuy nhiên sự thay đổi này không quá lớn, chủ yếu tập trung vào loại hình QTD nhân dân và NH CSXH. Cụ thể, tỷ trọng dự nợ của các NHTM nhà nước bình quân mỗi năm chỉ giảm 0,02%; nhóm QTD nhân dân giảm 0,7%. Trong khi đó, tỷ trọng dư nợ của nhóm ngân hàng CSXH mỗi năm bình quân tăng 0,38% và khối ngân hàng TMCP tăng 0,35%.

3.1.3. Thực trạng kinh tế nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk

Dữ liệu từ Hội Nông dân tỉnh Đăk Lăk cho biết, toàn tỉnh có 390.685 hộ nông dân (năm 2020), chiếm khoảng 68,63% tổng số hộ trên địa bàn. Trung bình, mỗi hộ nông dân trên địa bàn có 5,37 người, trong đó 3,33 người là lao động chính tạo ra thu nhập cho gia đình, và 2,04 người phụ thuộc. Một người lao động sẽ phải nuôi thêm 0,61 người khác trong gia đình.

3.1.4. Phân tích tình hình tiếp cận tín dụng của nông hộ

3.1.4.1. Nhu cầu về tín dụng của nông hộ

Cứ 100 nông hộ thì bình quân có 83,25 người có nhu cầu vay vốn để phục vụ cho sinh hoạt hoặc quá trình sản xuất của họ. Chỉ có khoảng 16,75% số nông hộ là không có nhu cầu vay vốn, số trường hợp này rơi vào các hộ chưa có nhu cầu vay vốn trong ngắn hạn hoặc những hộ có nguồn tích lũy tốt và chưa có nhu cầu mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong các hộ có nhu cầu vay vốn thì những hộ có nhu cầu vay

vốn từ mức “trên 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng” và mức “trên 100 triệu đồng” là những hộ chiếm phổ biến. Cụ thể nhóm hộ có nhu cầu vay từ “trên 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng” chiếm 31,25% tổng số hộ có nhu cầu vay vốn; Và chỉ tiêu này đối với nhóm hộ muốn vay “trên 100 triệu đồng” chiếm 41,81%. Tỷ trọng của 2 nhóm hộ này chiếm 73,06% tổng số hộ có nhu cầu vay vốn. Ngược lại với hai nhóm hộ trên, nhóm hộ có nhu cầu vay “dưới 10 triệu đồng” và nhóm hộ có nhu cầu vay “trên 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng” ít phổ biến hơn. Tỷ trọng của nhóm hộ có nhu cầu vay “dưới 10 triệu đồng” và nhóm hộ có nhu cầu vay “trên 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng” trong tổng số hộ có nhu cầu vay vốn chỉ chiếm lần lượt là 10,97% và 16,12%.

Về khía cạnh thời hạn khoản vay: Phần lớn nông hộ trên địa bàn tỉnh có mong muốn được vay và sử dụng khoản tín dụng từ “trên 6 tháng đến 12 tháng”. Tỷ lệ số nông hộ có muốn được vay và sử dụng khoản tín dụng từ “trên 6 tháng đến 12 tháng” chiếm tới 44,66% trong tổng số hộ có nhu cầu vay vốn. Ngược với nhóm hộ trên, những hộ có nhu cầu vay và sử dụng vốn “dưới 1 tháng” và “trên 12 tháng” ít phổ biến nhất, chỉ chiếm 8,75% đối với nhóm hộ có nhu cầu vay và sử dụng vốn “dưới 1 tháng” và 8,25% đối với nhóm hộ có nhu cầu vay và sử dụng vốn tín dụng “trên 12 tháng”.

3.1.4.2. Nguồn lực tiếp cận tín dụng của nông hộ

Tỷ lệ nông hộ có tài sản có giá trị lớn (trên 30 triệu đồng) để thế chấp vay vốn chiếm 43,00% và có hơn 64,25% số hộ đã được cấp quyền sử dụng đất ($>50\%$ diện tích) để có điều kiện thế chấp khi vay vốn từ hệ thống ngân hàng. Bên cạnh quyền sử dụng đất và các tài sản có giá trị lớn để thế chấp, nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk cũng có một số điều kiện khác để vay vốn, đặc biệt là vay vốn từ nguồn chính thống là sở bảo hiểm hay uy tín (để vay tín chấp), tuy nhiên những nông hộ có những điều kiện này không nhiều, chỉ chiếm 3,25% tổng số nông hộ toàn tỉnh. Trong giai đoạn 2018-2020, điều kiện để tiếp cận nguồn tín dụng, đặc biệt là từ kênh tín dụng chính thống trên địa bàn tỉnh đã có sự thay đổi theo hướng tích cực hơn. So với năm 2018, tình hình cấp quyền sử dụng đất cho nông hộ trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 đã được cải thiện hơn, tỷ lệ số nông hộ có “ $>50\%$ diện tích đất đã được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất” đã tăng thêm 3,75%; tỷ lệ số hộ có “loại tài sản giá trị lớn làm tài sản thế chấp” cũng tăng thêm 3,25%. Và những sự thay đổi đó sẽ giúp nông hộ có thêm điều kiện để tiếp cận vốn vay tốt hơn, đặc biệt là nguồn vốn từ các ngân hàng thương mại có lãi suất cạnh tranh hơn các nguồn vốn từ kênh phi chính thống.

3.1.4.3. Tình hình tiếp cận nguồn vốn của nông hộ

Nông hộ trên địa bàn tỉnh hiện nay tiếp cận nguồn vốn vay qua nhiều kênh khác nhau, từ tiếp cận nguồn vốn qua kênh chính thống cho đến tiếp cận qua kênh bán chính thống và kênh phi chính thống. Hiện nay, hoạt động vay vốn từ kênh chính thống (ngân hàng và các tổ chức tài chính khác) đã trở nên phổ biến và đóng vai trò chủ đạo đối với nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk. Nguồn vốn vay từ kênh chính thống đã chiếm 61,09% trong tổng nguồn vốn huy động của nông hộ, gấp hơn 2 lần nguồn vốn tín dụng nông hộ tiếp cận từ các kênh khác. Nông hộ cũng tiếp cận vốn qua kênh phi chính thống, đặc biệt là nguồn vốn vay từ các đại lý, công ty nông sản tại địa phương cũng khá quan trọng, góp phần giải quyết các nhu cầu về vốn cho sản xuất và sinh hoạt của nông hộ của tỉnh Đăk Lăk. Tỷ trọng lượng vốn vay nông hộ tiếp cận từ kênh phi chính thống hiện nay chiếm khoảng 37,71%. Nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk cũng có tiếp cận nguồn vốn từ nguồn bán chính thống như từ Hội phụ nữ, Hội nông dân hay Hội cựu chiến binh.... Chi phí sử dụng vốn từ nguồn này khoảng 11,76%, không quá cao tuy nhiên nguồn vốn tín dụng cung cấp từ nguồn này cho nông hộ hiện nay cũng khá hạn chế, hạn chế về cả lượng vốn tiếp cận và thời gian được sử dụng nguồn vốn.

Mặc dù phân lớn nông hộ trên địa bàn tỉnh đã tiếp cận được nguồn vốn tín dụng chính thức với mức lãi suất thấp để phục cho quá trình sản xuất, sinh hoạt của họ, tuy nhiên xuất phát từ nhiều khó khăn khác nhau, vẫn còn nhiều nông hộ chưa tiếp cận được nguồn vốn từ kênh chính thức mà phải tiếp cận nguồn vốn từ kênh phi chính thức với lãi suất cao hay quá trình tiếp cận tín dụng tồn nhiều thời gian và chi phí trung gian. Hiện nay có khoảng 35,75% số nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk không có hoặc thiếu các tài sản thế chấp ngân hàng, quỹ tín dụng để vay vốn như quyền sử dụng đất, tài sản có giá trị cao và những hộ này buộc phải tiếp cận nguồn vốn tín dụng phi chính thức với lãi suất cao để có vốn phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của họ. Bên cạnh đó, do năng lực của nhiều nông hộ vẫn còn hạn chế cho nên họ cũng cho rằng, việc làm hồ sơ, thủ tục vay vốn hiện nay vẫn còn khó với họ và cũng vì lý do này, một số hộ đã tiếp cận nguồn vốn phi chính thức với các điều kiện thủ tục vay vốn dễ dàng hơn, mặc dù lãi suất cao. Ngoài ra, có rất nhiều hộ cho rằng, trong quá trình tiếp cận tín dụng, thời gian để thực hiện các thủ tục vay vốn vẫn còn lâu và họ phải tốn chi phí giao dịch để thúc đẩy quá trình làm thủ tục và giải ngân. Tỷ lệ số nông hộ cho rằng “thời gian chờ đợi” lâu chiếm tới 76,75% và chi tiêu này đối với khía cạnh “tốn chi phí giao dịch” là 69,50%. Thời gian làm thủ tục lâu và tốn chi phí trung gian cũng đã làm tăng chi phí đối với nông hộ và góp phần làm giảm hiệu quả sản

xuất kinh doanh của họ.

Trong giai đoạn 2018-2020, khía cạnh tiếp cận tín dụng của nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk có sự thay đổi đáng kể. Thứ nhất, lượng vốn mà nông hộ vay được có xu hướng tăng lên, từ mức 280,17 triệu đồng/hộ năm 2018 tăng lên mức 284,57 triệu đồng/hộ vào năm 2020; Thứ hai, là tỷ trọng lượng vốn tiếp cận được từ kênh chính thống có xu hướng tăng và tỷ trọng lượng vốn tiếp cận từ kênh phi chính thống có xu hướng giảm đi. So với năm 2018, tỷ trọng lượng vốn tiếp cận từ kênh chính thống năm 2020 đã tăng thêm 3,13%, trong khi đó chỉ tiêu này đối với kênh phi chính thống giảm đi 4,03%. Chi phí sử dụng vốn từ kênh chính thống thấp hơn so với kênh phi chính thống do đó việc tỷ trọng lượng vốn tín dụng nông hộ tiếp cận được từ kênh chính thống tăng sẽ giúp nông hộ có thể giảm chi phí đầu vào và nâng cao thu nhập của họ. Ngoài ra, kênh tiếp cận tín dụng từ kênh chính của nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk cũng có xu hướng đa dạng hơn, thay vì vay vốn từ ngân hàng NN&PTNT, ngân hàng Chính sách xã hội thì nông hộ có xu hướng tiếp cận nguồn vốn vay từ nhiều ngân hàng thương mại khác nữa.

3.2. Phân tích tác động của tín dụng đối với kinh tế nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk

3.2.1. Tác động của tín dụng đến hoạt động sản xuất của nông hộ

3.2.1.1. Đảm bảo nguồn vốn cho quá trình sản xuất của nông hộ

Tỷ lệ nông hộ vay vốn năm 2020 là 83,25% và trong số các hộ vay vốn này, tỷ lệ số hộ cho rằng, vốn vay đã giúp họ mua được các yếu tố đầu vào khác phục vụ sản xuất từ đó đảm bảo cho quá trình sản xuất của họ được thực hiện theo đúng mùa vụ (không bị gián đoạn), cây trồng, vật nuôi được cung cấp đủ phân bón, thức ăn, đảm bảo quá trình sinh trưởng, phát triển là 75,00%. Năm 2018, tỷ lệ số hộ cho rằng tín dụng giúp họ mua được đầy đủ yếu tố đầu vào phục vụ sản xuất là 74,57%, đến năm 2020 chỉ số này là 75,00%, hầu như không thay đổi.

3.2.1.2. Mở rộng quy mô sản xuất của kinh tế nông hộ

Trong 83,25% số nông hộ có vay vốn thì khoảng 18,92% trong các nông hộ này dùng vốn vay để mở rộng quy mô sản xuất. Nguồn tín dụng cũng góp phần thúc đẩy quá trình tích tụ ruộng đất tại các nông hộ sinh sống trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk, với tỷ lệ số hộ tích tụ ruộng đất nhờ vay vốn năm 2020 đạt 2,70%.

Trong giai đoạn 2018-2020, số liệu thu thập được cho thấy, các nông hộ có xu hướng mạnh dạn hơn trong việc mở rộng quy mô sản xuất từ nguồn vốn vay. Tỷ lệ số hộ vay vốn để mở rộng quy mô sản xuất đã tăng thêm 1,20%, từ 17,72% năm 2018 lên mức 18,92% vào năm 2020. Tuy nhiên sự thay đổi xu hướng này diễn ra không quá nhanh, chỉ tăng thêm

0,60%/năm. Ngoài ra, tỷ lệ vay vốn mở rộng sản xuất tăng nên đã kéo theo sự gia tăng tỷ lệ số hộ tích tụ ruộng đất nhờ tín dụng. So với năm 2018, tỷ lệ số hộ tích tụ ruộng đất nhờ tín dụng cũng tăng thêm 0,43%.

3.2.1.3. Thúc đẩy ứng dụng khoa học - công nghệ mới vào sản xuất

Nhờ tiếp cận được nguồn vốn tín dụng mà có khoảng 5,33% số nông hộ trên địa bàn đã mua được các thiết bị, máy móc mới phục vụ sản xuất cho gia đình. Rõ ràng, hoạt động tín dụng đã góp phần thúc đẩy quá trình cơ giới hóa của nông hộ sinh sống trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk, từ đó góp phần nâng cao mức độ cơ giới hóa ngành nông nghiệp của tỉnh và nâng cao năng suất lao động. Tỷ lệ số hộ vay vốn để mua máy móc, thiết bị mới năm 2018 là 4,60%, đến năm 2020 chỉ số này là 5,33%, tăng nhẹ thêm 0,73%. Nông hộ trên địa bàn cũng có xu hướng mạnh dạn hơn trong việc đầu tư máy móc, thiết bị từ nguồn vốn vay và xu hướng này sẽ tạo hiệu ứng tích cực thúc đẩy quá trình cơ giới hóa trong nông nghiệp tại Đăk Lăk.

3.2.1.4. Tác động đến kết quả và hiệu quả sản xuất

a. Tình hình sử dụng vốn tín dụng của nông hộ

Vốn tín dụng bình quân/năm là 284,57 triệu đồng. Lượng vốn này được phân bổ cho 2 nhóm hoạt động chính của nông hộ là sinh hoạt và sản xuất. Trong đó, tỷ trọng nguồn vốn vay được phân bổ cho hoạt động sinh hoạt của hộ chiếm 26,73% và phân bổ cho hoạt động sản xuất chiếm 73,27%. Nguồn tín dụng phân bổ cho hoạt động sản xuất đang chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn vay huy động được của nông hộ và tỷ trọng của nguồn vốn phân bổ cho nhóm hoạt động này gấp 2,74 lần tỷ trọng nguồn vốn tín dụng phân bổ cho hoạt động sinh hoạt.

Đối với nguồn tín dụng phân bổ cho sinh hoạt của nông hộ: Lượng tín dụng này chủ yếu được phân bổ cho mua thức ăn như gạo, thịt, cá, trứng, gia vị... Tỷ trọng lượng vốn tín dụng phân bổ cho việc mua thức ăn chiếm tới 65,17% tổng lượng tín dụng phân bổ cho sinh hoạt của hộ. Bên cạnh đó, cũng có nhiều nông hộ vay vốn nhằm mục đích mua các thiết bị tiêu dùng như tivi, điện thoại hay xe máy.... Tỷ trọng lượng vốn tín dụng nông hộ vay để mua các thiết bị tiêu dùng chiếm 17,98% tổng lượng vốn tín dụng dùng cho sinh hoạt của hộ. Ngoài ra, trình độ dân trí tăng lên nên nông hộ cũng quan tâm hơn vấn đề giáo dục. Nhiều nông hộ cũng đã mạnh dạn vay vốn để đầu tư cho “con cái” trong gia đình đi học để có tri thức. Lượng vốn tín dụng nông hộ đầu tư cho đào tạo chiếm 10,11% trong tổng lượng vốn tín dụng dùng cho sinh hoạt. Ngoài ra, một số nông hộ cũng thực hiện vay vốn để phục vụ cho nhu cầu khám, chữa bệnh cho các thành viên trong gia đình của họ. Tỷ trọng lượng vốn vay gia đình phục vụ cho hoạt động khám, chữa bệnh chiếm 5,62% trong

tổng lượng tín dụng phân bổ cho sinh hoạt của nông hộ.

Đối với nguồn vốn tín dụng phân bổ cho sản xuất của nông hộ: Phần lớn lượng tín dụng nông hộ vay được sử dụng để mua phân bón, thuốc BVTV, thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y. Tỷ trọng lượng vốn vay để mua phân bón, thuốc BVTV, thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y chiếm tới 75,00% tổng lượng vốn tín dụng của nông hộ dành cho sản xuất. Bên cạnh mua các vật tư như phân bón, thức ăn chăn nuôi..., nhiều nông hộ đã vay vốn nhằm mục đích mua đất để mở rộng quy mô diện tích sản xuất của họ. Lượng vốn tín dụng sử dụng để mua đất của nông hộ chiếm 18,03% tổng lượng vốn sử dụng cho sản xuất. Ngoài ra, một số nông hộ cũng vay vốn nhằm đầu tư vào máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và phục vụ cho các mục đích sản xuất khác như thuê lao động, trả tiền năng lượng, thuê dịch vụ sản xuất... Tỷ trọng lượng vốn phục vụ cho mua máy móc, thiết bị, thuê lao động, thuê dịch vụ sản xuất... chiếm khoảng 5,33% trong tổng lượng vốn tín dụng dùng cho sản xuất của nông hộ.

Trong giai đoạn 2018-2020, mục đích sử dụng vốn vay của nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk cũng có sự chuyển dịch. Tỷ trọng vốn vay được sử dụng cho mục đích sản xuất có xu hướng tăng lên, trong khi đó chỉ tiêu này cho mục đích tiêu dùng có xu hướng giảm đi. So với năm 2020, tỷ lệ vốn vay của nông hộ sử dụng cho mục đích sản xuất tăng thêm 1,80% và tỷ lệ lượng vốn vay sử dụng cho mục đích tiêu dùng đã giảm tương ứng.

Xét khía cạnh chi cho sinh hoạt, lượng vốn vay được phân bổ cho hoạt động y tế, giáo dục của nông hộ cũng có xu hướng tăng nhẹ, trong khi đó lượng vốn phân bổ cho các nhu cầu thiết yếu như mua lương thực, thực phẩm có xu hướng giảm đi. So với năm 2018, tỷ trọng vốn vay phân bổ cho tiêu dùng y tế, giáo dục tăng thêm lần lượt là 0,67% và 0,21%. Ngược lại, tỷ trọng lượng vốn vay phân bổ cho nhu cầu mua lương thực, thực phẩm năm 2020 so với 2018 giảm 2,16%.

Xét khía cạnh chi cho mục đích sản xuất, nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk cũng có xu hướng vay để đầu tư vào các tài sản dài hạn nhiều hơn. So với năm 2018, tỷ lệ số nông hộ vay đầu tư vào mua đất đai hay máy móc thiết bị để mở rộng hoặc tăng cường năng lực sản xuất năm 2020 tăng thêm lần lượt là 3,43% và 0,73%.

Về tình hình trả nợ, phần lớn nông hộ hiện nay đã nhận thức được tầm quan trọng của việc trả nợ vay đúng thời hạn và thực hiện tương đối tốt về khâu này. Kết quả khảo sát chỉ ra rằng, có tới 92,79% số nông hộ đã trả nợ vay đúng hạn theo cam kết, điều này đã giúp nông hộ giữ được uy tín, hạn mức tín dụng trước các nhà cho vay và giúp họ có thể dễ dàng tiếp cận nguồn vốn vay trong những lần tiếp theo. Vẫn còn 7,21% số

trường hợp trả nợ trễ hạn và phần lớn trường hợp này rơi vào những trường hợp vay nguồn vốn phi chính thống với lãi suất cao cho sản xuất hay vay tiêu dùng, thường xuyên trả nợ chậm.

Ngoài ra, từ 2018-2020, công tác trả nợ vay của nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk đã thực hiện tốt hơn, đặc biệt là năm 2020 so với 2019. So với năm 2018, tỷ lệ nông hộ trả nợ vay đúng hạn năm 2020 đã tăng thêm 6,31%, tỷ lệ nông hộ trả nợ vay sai hạn cũng giảm tương ứng 6,31%. Trong đó, từ năm 2019-2020, tỷ lệ nông hộ trả nợ đúng hạn tăng thêm tới 4,80% so với 6,31% của giai đoạn 2018-2020.

b. Tác động của tín dụng đến năng suất cây trồng, vật nuôi

Tỷ lệ số nông hộ tiếp cận nguồn vốn, từ đó quá trình chăm sóc cây trồng, vật nuôi được đảm bảo hơn, giúp tăng năng suất những đối tượng này lên tới 78,08%. Trong đó, tỷ lệ số hộ có năng suất được cải thiện nhiều chiếm 15,00%, tỷ lệ số hộ có năng suất được cải thiện nhưng được cải thiện ít là 85,00%. Vai trò của nguồn vốn tín dụng đối với việc gia tăng năng suất cây trồng, vật nuôi của nông hộ tại tỉnh Đăk Lăk giai đoạn 2018-2020 có sự thay đổi, nhưng mức thay đổi không quá lớn. Cụ thể tỷ lệ số hộ được cải thiện năng suất cây trồng, vật nuôi nhờ tiếp cận được tín dụng năm 2018 là 75,38%, đến năm 2020 chỉ số này chỉ tăng thêm có 2,7%, bình quân mỗi năm tăng 1,35%. Tương tự như vậy, tỷ lệ số hộ được cải thiện nhiều về năng suất cây trồng, vật nuôi năm 2020 so với 2018 chỉ tăng 0,26%.

c. Tác động đến năng suất, hiệu quả và kỹ thuật - trường hợp nghiên cứu của các hộ trồng sắn trên địa bàn huyện Ea Kar, tỉnh Đăk Lăk

Để làm rõ hơn tác động của tín dụng đến năng suất, hiệu quả và kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp của nông hộ, luận án tiến hành phân tích tác động của tín dụng đến năng suất, hiệu quả và kỹ thuật với một đối tượng sản xuất cụ thể là các hộ trồng cây sắn tại huyện Ea Kar. Kết quả của hồi quy logistic nhị phân cho thấy, bên cạnh yếu tố đào tạo thì yếu tố khả năng cung cấp vốn và khả năng tiếp cận ngân hàng đã làm tăng khả năng bắt kịp và năng suất của các trang trại trồng sắn trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk. Quy mô vốn của hộ (VỐN ĐẦU TƯ) và khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng (TIẾP CẬN NGÂN HÀNG) đều làm gia tăng năng suất yếu tố tổng hợp của các nông hộ. Tuy nhiên, các yếu tố này không làm thay đổi trình độ công nghệ của các hộ sản xuất mà tác động đến hiệu quả kỹ thuật. Cụ thể, cả quy mô vốn của nông hộ lẫn khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng đều làm gia tăng khả năng học tập lẫn nhau của các nông hộ. Các nông hộ sẽ học tập lẫn nhau và cải tiến kỹ thuật canh tác nếu họ có quy mô vốn cao và có khả năng vay vốn ngân hàng. Từ kết quả trên, chúng ta thấy rằng chính sách tín dụng đơn lẻ không đủ

để thay đổi trình độ công nghệ sản xuất nông nghiệp của một vùng mà cần đi với các chính sách khác chẳng hạn là tập huấn và đào tạo.

d. Tác động của tín dụng đến hiệu quả sản xuất của nông hộ

Vốn tín dụng tác động rất lớn đến hiệu quả sản xuất của nông hộ trên địa bàn tỉnh. Trong các hộ vay vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất, có 85,29% số nông hộ cho rằng, nhờ tiếp cận được nguồn vốn tín dụng mà họ có nguồn lực để đảm bảo quá trình chăm sóc cây trồng, vật nuôi, đảm bảo sự sinh trưởng, phát triển của các đối tượng sản xuất này, từ đó giúp họ tăng hiệu quả sản xuất hay nhờ tiếp cận được tín dụng để mua máy móc thiết bị mà quá trình tổ chức sản xuất của họ tốt hơn, hiệu quả cũng tăng theo. Trong 85,29% số hộ có hiệu quả sản xuất tăng (MI/Tổng vốn đầu tư tăng) thì có 11,41% hộ cho rằng nhờ tiếp cận nguồn vốn tín dụng mà hiệu quả hoạt động của họ tăng mạnh, có 73,87% số nông hộ cho rằng nguồn vốn tín dụng giúp họ cải thiện hiệu quả mặc dù sự cải thiện là không quá đột biến. Bình quân cứ 100 nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk vay vốn phục vụ sản xuất thì sẽ có 11,41 hộ cho rằng, việc vay vốn không làm giúp họ tăng hiệu quả hoạt động mà còn làm hiệu quả bị giảm đi. So với năm 2018, tỷ lệ số hộ có “MI/Tổng vốn đầu tư so với trước khi vay vốn” “tăng nhiều” năm 2020 chỉ tăng thêm có 1,5%; tỷ lệ số hộ có “MI/Tổng vốn đầu tư so với trước khi vay vốn” “tăng thêm” năm 2020 tăng 0,60%; trong khi đó tỷ lệ số hộ có “MI/Tổng vốn đầu tư so với trước khi vay vốn” “giảm đi” năm 2020 giảm 0,90%. Tác động của vốn tín dụng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của nông hộ ở các năm trong giai đoạn 2018-2020 cũng không có sự thay đổi lớn.

e. Hiệu quả sử dụng nguồn vốn tín dụng của kinh tế nông hộ

Hiệu quả sử dụng vốn vay của nông hộ cũng có sự khác biệt dựa trên kênh tiếp cận tín dụng của nông hộ. Kênh tiếp cận tín dụng của nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk gồm kênh chính thống, bán chính thống và phi chính thống. Và trong 3 kênh này, thì hiệu quả sử dụng vốn tín dụng của nông hộ tiếp cận vốn từ kênh chính thống là cao nhất, chỉ số thu nhập hỗn hợp của nông hộ/tổng vốn đầu tư của nhóm hộ tiếp cận vốn từ kênh này đạt 32,65%, cao nhất trong các nhóm hộ có sử dụng vốn tín dụng. Xếp sau nhóm hộ tiếp cận tín dụng từ kênh chính thống là nhóm nông hộ tiếp cận tín dụng từ kênh bán chính thống. Chỉ số thu nhập hỗn hợp của nông hộ/tổng vốn đầu tư của nông hộ tiếp cận tín dụng từ kênh bán chính thức đạt 29,48%. Nhóm nông hộ sử dụng nguồn vốn vay từ kênh phi chính thống có hiệu quả sử dụng vốn thấp nhất. Chỉ số thu nhập hỗn hợp của nông hộ/tổng vốn đầu tư của nhóm hộ này chỉ là 24,05%, chỉ bằng 0,74 lần so với nhóm nông hộ tiếp cận tín dụng từ kênh chính thống. Rõ ràng, tiếp cận được nguồn vốn tín dụng từ kênh chính thống đóng vai trò

rất quan trọng đến hiệu quả sử dụng vốn của nông hộ cũng như thu nhập của nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk.

Ngoài ra, hiệu quả sử dụng vốn tín dụng cũng có sự khác biệt giữa các nhóm hộ nếu phân theo trình độ học vấn của chủ hộ. Số liệu thu thập được cho thấy, trình độ học vấn của chủ hộ có tương quan thuận với hiệu quả sử dụng vốn vay của nông hộ, trình độ càng cao thì hiệu quả sử dụng vốn cũng sẽ tốt theo. Trong các nông hộ có vay vốn, thì nhóm nông hộ mà chủ hộ có trình độ trên trung học phổ thông hiện có chỉ tiêu thu nhập hỗn hợp/tổng vốn đầu tư cao nhất, đạt 33,46%, tiếp theo là nhóm hộ mà chủ hộ có trình độ trung học phổ thông. Ngược lại 2 nhóm hộ trên thì nhóm hộ mà chủ hộ mù chữ hoặc có trình độ tiểu học có chỉ tiêu thu nhập hỗn hợp/tổng vốn đầu tư thấp nhất, lần lượt chỉ đạt có 23,57% và 24,79%. So với nhóm hộ mà trình độ của chủ hộ đạt mức trên trung học phổ thông thì chỉ tiêu thu nhập hỗn hợp/tổng vốn đầu tư của nhóm hộ có chủ hộ mù chữ hoặc trình độ tiểu học chỉ bằng 0,70 lần và 0,74 lần.

Trong giai đoạn 2018-2020, hiệu quả sử dụng vốn tín dụng của nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk có sự thay đổi theo hướng tích cực hơn. So với năm 2018, tỷ lệ nông hộ cho rằng thu nhập của họ năm 2020 được cải thiện nhiều so với khi không vay vốn tăng thêm 1,50. Song song với quá trình trên thì tỷ lệ nông hộ cho rằng việc vay vốn làm thu nhập của họ bị giảm đi đã giảm 0,9%. Rõ ràng, nguồn vốn vay đang được nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk sử dụng hiệu quả hơn và điều này đã góp phần cải thiện thu nhập cho nông hộ tại địa phương này.

Ngoài ra, xét theo kênh tiếp cận tín dụng và trình độ chủ hộ thì chúng ta cũng thấy được rằng, hiệu quả sử dụng vốn của tất cả các nhóm nông hộ phân theo kênh tiếp cận tín dụng (chính thống, bán chính thống, phi chính thống) và theo trình độ chủ hộ (mù chữ, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trên trung học phổ thông) trong giai đoạn 2018-2020 đều có sự cải thiện. Chỉ tiêu thu nhập hỗn hợp (MI)/tổng vốn đầu tư của các nhóm nông hộ phân theo kênh tiếp cận tín dụng tăng trong khoảng dao động từ mức 1,81% cho đến 4,26%. Chỉ tiêu thu nhập hỗn hợp (MI)/tổng vốn đầu tư của nông hộ phân theo trình độ chủ hộ tăng trong khoảng dao động từ 0,83% cho đến 2,80%.

3.2.2. Tác động của tín dụng đến thu nhập của nông hộ

Tín dụng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao thu nhập của nông hộ tại tỉnh Đăk Lăk. Tín dụng giúp nông hộ có thể đầu tư vào sản xuất, mua sắm các công cụ, thiết bị và vật tư phục vụ cho việc sản xuất nông nghiệp, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, từ đó tăng thu nhập của họ. Qua kết quả hồi quy tại bảng cho thấy có 4 biến Quy mô hộ, quy mô diện tích đất nông nghiệp, lượng vốn vay, lao động nông

nghiệp với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1% và có tương quan và có ý nghĩa thống kê với thu nhập của hộ. Các biến còn lại: Trình độ học vấn của chủ hộ, kỳ hạn vay, kinh nghiệm sản xuất, dân tộc, tỷ lệ phụ thuộc, tiếp cận khoa học kỹ thuật không đảm bảo ý nghĩa thống kê.

Lượng vốn vay (X5): là nhân tố tác động thuận đến thu nhập của hộ với độ tin cậy 99%. Nói một cách khác, quy mô vốn tín dụng làm tăng khả năng tìm kiếm thu nhập của hộ. Biến lượng vốn vay (X5) có hệ số b5 = 0,746, với mức ý nghĩa thống kê là 1%, như vậy khi trong trường hợp khi các yếu tố khác trong mô hình không thay đổi, khi lượng vốn vay tăng lên 1% thì thu nhập của nông hộ tăng 0,746%. Như vậy, tín dụng đã giúp làm tăng thu nhập của nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk.

3.2.3. Tác động của tín dụng đến tài sản và các tác động khác

3.2.3.1. Giá tăng tài sản của nông hộ

Qua bảng kết quả hồi quy cho thấy có 4 biến Quy mô hộ, lao động nông nghiệp, quy mô diện tích đất nông nghiệp, lượng vốn vay, với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1% và có tương quan và có ý nghĩa thống kê với sự gia tăng tài sản của hộ. Các biến còn lại kinh nghiệm sản xuất, rủi ro, dân tộc, tỷ lệ phụ thuộc, tiếp cận khoa học kỹ thuật không đảm bảo ý nghĩa thống kê

Kết quả hồi quy cho thấy Biến LUONGVV (X4) có hệ số b5 = 0,366, với mức ý nghĩa thống kê là 1%, như vậy khi trong trường hợp khi các yếu tố khác trong mô hình không thay đổi, khi lượng vốn vay tăng lên 1% thì giá trị giá tăng tài sản của nông hộ tăng 0,366%. Như vậy, tín dụng đã giúp làm tăng giá trị tài sản của nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk.

Tín dụng có thể giúp một số nông hộ tại Đăk Lăk cải thiện thu nhập và điều này giúp nhiều nông hộ có điều kiện để nâng cấp điều kiện nhà ở như xây mới hoặc sửa chữa. Bên cạnh đó, cũng có không ít hộ vay vốn nhằm mục đích chính là để xây nhà mới hoặc sửa chữa nhà hiện có. Chính vì vậy, nguồn vốn tín dụng cũng tạo ra tác động nâng cao điều kiện nhà ở cho nông hộ ở tỉnh Đăk Lăk. Tỷ trọng số nông hộ vay vốn được cải thiện điều kiện nhà ở nhờ nguồn vốn tín dụng năm 2020 đạt 30,33%.

Bên cạnh giúp cải thiện điều kiện về nhà ở, vệ sinh, phương tiện đi lại, phương tiện thông tin, việc có thêm nguồn lực hay có thêm thu nhập từ việc đầu tư nguồn tín dụng vào quá trình sản xuất, việc tiếp cận tín dụng cũng giúp nông hộ cải thiện nhiều đồ dùng cần thiết khác ví dụ như áo quần, tủ, bàn - ghế... Có đến 67,27% số nông hộ vay vốn cho rằng, nhờ tiếp cận được nguồn vốn tín dụng hoặc sử dụng vốn tín dụng vào quá trình sản xuất, thu nhập tăng mà họ có thêm nguồn tài chính để

đầu tư vào các thiết bị phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của họ và điều này đã góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống.

3.2.3.2. Đáo đam sự chi tiêu các nhu cầu sinh hoạt của nông hộ

Tỷ lệ số hộ sử dụng nguồn vốn phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt năm 2020 là 26,73%. Trong đó, tỷ lệ số hộ sử dụng vốn vay để đáp ứng những nhu cầu sinh hoạt thiết yếu (mua gạo, thực phẩm, chi giáo dục...) chiếm tới 65,17%; chi cho những nhu cầu sinh hoạt nâng cao (mua tivi, điện thoại, xe máy...) chiếm 17,98%; chi cho những nhu cầu sinh hoạt đột biến (tai nạn, bệnh tật, ma chay, cưới hỏi...) chiếm 5,62%. Như vậy, tín dụng có vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo cuộc sống sinh hoạt bình thường của không ít nông hộ đang sinh sống tại Đăk Lăk. Trong giai đoạn 2018-2020, số liệu thu thập được cho thấy, vai trò của tín dụng đối với nhu cầu sinh hoạt của nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk có sự thay đổi theo hướng chi tiêu nhiều hơn vào y tế, giáo dục và các sản phẩm tiêu dùng cao cấp.

3.2.3.3. Các tác động khác của tín dụng đối với nông hộ

Việc làm là một trong những vấn đề quan trọng của xã hội nói chung, của nông hộ nói riêng. Kết quả khảo sát cho thấy rằng, tín dụng cũng giúp nông hộ tạo thêm được việc làm và lượng việc làm mới này có thể do thành viên trong gia đình thực hiện hoặc có thể gia đình sẽ thuê thêm lao động bên ngoài. Tỷ lệ số hộ vay vốn cho rằng, việc làm của gia đình được cải thiện nhờ tiếp cận được tín dụng năm 2020 là 14,11%, đây là một trong những điều kiện quan trọng giúp cải thiện sinh kế của gia đình cũng như giúp tạo sinh kế cho những lao động được nông hộ thuê mới.

3.2.4. Đánh giá chung tác động của tín dụng đối với kinh tế nông hộ trên đại bàn tỉnh Đăk Lăk

3.2.4.1. Những kết quả và tác động tích cực

Những kết quả đạt được bao gồm:

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã thể hiện được vai trò cung cấp tín dụng cho các nông hộ trên địa bàn. Tỷ trọng lượng vốn tiếp cận được từ kênh chính thống có xu hướng tăng và tỷ trọng lượng vốn tiếp cận từ kênh phi chính thống có xu hướng giảm đi. Phần lớn nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk đã nhận thức đúng và trả nợ đúng hạn. Hiệu quả sử dụng vốn tín dụng của nhiều nông hộ tương đối khả quan. Ở khía cạnh chỉ cho sinh hoạt, lượng vốn vay được phân bổ cho hoạt động y tế, giáo dục của nông hộ cũng có xu hướng tăng nhẹ, trong khi đó lượng vốn phân bổ cho các nhu cầu thiết yếu như mua lương thực, thực phẩm có xu hướng giảm đi. Nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk có xu hướng mong muốn được vay có giá trị lớn hơn và thời hạn vay dài hơn.

Đây là sự thay đổi tích cực thúc đẩy việc mở rộng quy mô sản xuất theo chiều sâu của nông hộ. Tỷ trọng lượng vay vốn từ nguồn chính thống, bán chính thống với lãi suất hợp lý chiếm cao trong tổng lượng vốn vay (chiếm 64,86%). Đây là điều kiện giúp nông hộ hoạt động có hiệu quả.

3.2.4.2. Nguyên nhân của các kết quả và tác động tích cực

Phần lớn nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk có quyền sử dụng đất. Hệ thống tín dụng chính thức ngày càng phát triển. Công tác cấp chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk có sự chuyên biến tích cực.

3.2.4.3. Các hạn chế và tác động tiêu cực

Lượng vốn vay bình quân/hộ vẫn còn hạn chế. Sự phát triển của kênh tín dụng bán chính thống còn rất hạn chế. Thủ tục vay vốn nhiều nông hộ đánh giá vẫn còn khó khăn.

Lượng vốn tín dụng từ kênh phi chính thống có lãi suất cao mà nông hộ tiếp cận được vẫn còn cao. Đây là một trong những khoản chi phí rất lớn có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của nông hộ, làm gia tăng nợ nần, gia tăng xung đột trong nội bộ gia đình và tạo ra nhiều tác động tiêu cực khác đối với nông hộ. Vẫn còn nhiều hộ sử dụng vốn tín dụng kém hiệu quả, thu nhập bị giảm đi.

3.2.4.4. Nguyên nhân của hạn chế và tác động tiêu cực

- Nguồn lực của nông hộ còn hạn chế, nhiều nông hộ chưa có nhiều tài sản có giá trị lớn để làm tài sản thế chấp.

- Nhiều nông hộ còn xem trọng đúng mức vai trò của tích lũy, tỷ lệ tích lũy/tiêu dùng của nguồn thu nhập tạo ra được còn thấp.

- Ngoài ra, không ít nông hộ vẫn chưa nhận thức rõ những tác động tiêu cực từ tín dụng “đen”. Lạm dụng sử dụng vốn vay từ nguồn này và phải chịu những hậu quả tiêu cực nghiêm trọng.

- Công tác cấp chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn.

- Công tác xử lý tín dụng “đen” lãi suất cao chưa được tiến hành triệt để. Khả năng huy động cũng như quản lý nguồn vốn cho vay của các tổ chức chính trị - xã hội như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh vẫn còn nhiều hạn chế. Quy trình cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng chưa tối ưu. Vẫn còn những hạn chế nhất định đối với các thủ tục hay khía cạnh quản lý hệ thống nhân viên tín dụng.

CHƯƠNG 4. CÁC GIẢI PHÁP NHẰM NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG ĐỐI VỚI KINH TẾ NÔNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

4.1. Cơ sở để xuất các giải pháp

4.1.1. Các chủ trương và chính sách liên quan

- Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng với tín dụng chính sách xã hội.

- Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, ngày 09/6/2015 và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP, ngày 07/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, quy định về việc cho vay phát triển nông nghiệp và nông thôn là một trong những giải pháp giúp nâng cao tiếp cận vốn của người nông dân vùng nông thôn, góp phần hạn chế việc người dân tìm đến các nguồn vốn không chính thức khác.

- Chỉ thị số 16/ CT-UBND, ngày 03/12/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc triển khai thực hiện Nghị định số 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Hoạt động tín dụng đối với nông hộ sẽ tiếp tục là công cụ kinh tế hữu hiệu trong việc thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế hộ nông dân của Đảng bộ và chính quyền các cấp tỉnh Đắk Lắk trong thời gian tới.

4.1.2. Định hướng về tín dụng đối với nông hộ ở tỉnh Đăk Lăk

Quan tâm phát triển tín dụng phục vụ sản xuất và đời sống cho người dân khu vực nông thôn, đặc biệt là ở các khu vực còn nhiều khó khăn, vùng sâu, vùng xa, góp phần tăng thu nhập, giảm nghèo, phát triển kinh tế và hạn chế tình trạng tín dụng đen thông qua nhiều giải pháp đồng bộ như: tạo hành lang pháp lý cho các tổ chức tín dụng, nhất là Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng Chính sách xã hội, hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô mở rộng tín dụng phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng, cải thiện đời sống của người dân nông thôn.

4.2. Các giải pháp nhằm nâng cao vai trò của tín dụng đối với kinh tế nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk trong thời gian tới

4.2.1. Giải pháp nhằm nâng cao năng lực tiếp cận và sử dụng vốn các nông hộ

Căn cứ vào kết quả đánh giá thực trạng ở trên, đặc biệt là các hạn chế, tác động tiêu cực và nguyên nhân, một số giải pháp đối với nông hộ được đề xuất nhằm thúc đẩy tín dụng và nâng cao hiệu quả tín dụng cho nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk trong thời gian tới bao gồm:

- Nâng cao năng lực sản xuất, giảm rủi ro

- Đẩy mạnh công tác đăng ký quyền sử dụng đất
- Cân đối tiêu dùng, gia tăng tích lũy
- Tăng cường tiếp cận thông tin về thị trường tín dụng nông thôn
- Chủ động tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi từ các chính sách
- Hạn chế tiếp cận nguồn vốn lãi suất cao, đặc biệt là tín dụng “đen”
- Tuân thủ thực hiện đúng nội dung của hợp đồng tín dụng, giữ hạng mức xếp hạng tín dụng

4.2.2. Giải pháp nhằm nâng cao năng lực của các hệ thống ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng

- Các tổ chức tín dụng, ngân hàng thương mại nên đơn giản hóa thủ tục vay vốn bằng cách cho vay không có đảm bảo tài sản đối với hộ nông dân theo đúng Nghị định số 41/2010/NĐ-CP.

- Đa dạng hóa kênh phân phối sản phẩm dịch vụ về địa bàn nông thôn thông qua việc mở rộng phạm vi hoạt động của phòng giao dịch.

- Mở rộng mạng lưới khách hàng.

- Các bộ phận tín dụng nên tìm kiếm khách hàng mới, khách hàng chưa quan hệ tín dụng với ngân hàng, để giới thiệu cho họ về những sản phẩm dịch vụ, kích thích nhu cầu vay vốn của họ.

- Các TCTD nên giữ mối quan hệ tốt đối với các cơ quan, chính quyền địa phương tại địa phương để giới thiệu về các sản phẩm, lắng nghe những thắc mắc và giải đáp tận tình để khách hàng tiếp cận với những sản phẩm dịch vụ phù hợp với từng đối tượng khách hàng.

4.2.3. Các giải pháp đổi mới quan lý nhà nước

Các cơ quan quản lý nhà nước cần: Đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước đối với tín dụng “đen”. Đẩy mạnh công tác cấp quyền sử dụng đất cho nông hộ. Nâng cao vai trò của ngân hàng Nông nghiệp và PTNT và Chính sách xã hội. Nâng cao năng lực sử dụng nguồn vốn tín dụng cho nông hộ. Giảm thiểu rủi ro cho quá trình sản xuất của nông hộ, nâng cao hiệu quả sử dụng tín dụng. Nâng cao hiệu quả thực hiện các chính sách tín dụng. Phát triển hệ thống tín dụng chính thống.

4.2.4. Các giải pháp nhằm tăng cường vai trò của các tổ chức Chính trị - xã hội

Các tổ chức Chính trị - xã hội cần: Tăng cường huy động nguồn vốn để tạo nguồn cho các thành viên trong tổ chức vay. Tăng cường hoạt động nâng cao năng lực sử dụng nguồn vốn tín dụng cho nông hộ (đào tạo, hướng dẫn...). Tăng cường hoạt động giám sát quá trình sử dụng tín dụng của nông hộ, đảm bảo nguồn tín dụng được sử dụng đúng mục đích và hiệu quả. Nâng cao hiệu quả hoạt động, chú trọng đến việc mở rộng mạng lưới thành viên.

KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu luận án “Tác động của tín dụng đối với kinh tế nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk”, tác giả rút ra một số kết luận sau:

1. Luận án đã làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về tác động của tín dụng đối với kinh tế nông hộ. Xây dựng nội dung nghiên cứu về tác động của tín dụng đối với kinh tế nông hộ.

2. Luận án tiến hành phân tích thực trạng hoạt động tín dụng đối với kinh tế nông hộ; Phân tích tác động của tín dụng đối với kinh tế nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk. Kết quả phân tích tác động của tín dụng đối với kinh tế nông hộ cho thấy tín dụng có tác động tích cực đối với phát triển kinh tế nông hộ. Tín dụng giúp cho 75,00% số nông hộ có thể vay vốn để đảm bảo quá trình sản xuất và kinh doanh, trong khi 18,92% số nông hộ có thể sử dụng tín dụng để mở rộng quy mô sản xuất và 2,70% số nông hộ có thể tích lũy đất đai. Đồng thời, tín dụng cũng giúp cho 5,33% số nông hộ có thể đầu tư vào các máy móc và thiết bị mới để nâng cao năng suất lao động. Nhờ tiếp cận được tín dụng, 78,08% số nông hộ có thể cải thiện năng suất cây trồng và vật nuôi, trong đó có 15,00% số nông hộ có năng suất tăng mạnh. Với những tác động tích cực đến khâu sản xuất như vậy, 85,29% số nông hộ cho rằng tình hình sản xuất của họ đã được cải thiện nhờ việc tiếp cận nguồn tín dụng.

Kết quả phân tích từ mô hình hồi quy cho thấy tín dụng tác động đến thu nhập của nông hộ tại tỉnh Đăk Lăk. Cụ thể yếu tố lượng vốn vay có tác động làm tăng thu nhập của nông hộ. Tuy nhiên, theo kết quả phân tích thì nguồn vốn cho vay hiện nay còn thấp so với nhu cầu vay. Mô hình hồi quy cũng chỉ ra rằng các yếu tố như quy mô hộ, quy mô diện tích đất nông nghiệp, lao động nông nghiệp cũng tác động thuận đến thu nhập của nông hộ.

Bên cạnh đó, Luận án cũng đã chỉ ra những hạn chế và tác động tiêu cực của tín dụng đối với kinh tế nông hộ, nguyên nhân của những hạn chế và tác động tiêu cực trong thời gian qua.

3. Trên cơ sở đánh giá những kết quả phân tích, căn cứ và định hướng về tín dụng đối với nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk, luận án đã đề xuất các giải pháp đối với các hộ nông dân, các tổ chức tín dụng và các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội nhằm nâng cao vai trò của tín dụng đối với nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk.

Hạn chế của nghiên cứu

Bên cạnh những kết quả đạt được, tuy nhiên nghiên cứu này được thực hiện vào trong thời gian diễn ra đại dịch Covid-19 trong cả

nước nói chung và đối với địa bàn tỉnh Đăk Lăk nói riêng vì vậy việc nghiên cứu luận án vẫn còn gặp một số hạn chế nhất định.

Thứ nhất, trong vùng nghiên cứu rộng lớn của toàn tỉnh Đăk Lăk với nguồn kinh phí của cá nhân còn hạn chế nên việc lựa chọn mẫu khảo sát ở một số địa điểm nghiên cứu để phân tích đánh giá và nghiên cứu hết các vấn đề của kinh tế các hộ nông dân chưa sâu.

Thứ hai, nghiên cứu chỉ dừng lại ở việc đánh giá tác động của tín dụng lên hoạt động sản xuất, thu nhập, tài sản cho hộ nông dân mà chưa nghiên cứu chi tiết tác động đến cơ cấu của từng loại thu nhập, cũng như cơ cấu của các từng loại tài sản. Do những thông tin chi tiết này khó đo lường và thiếu thông tin nên nghiên cứu này chưa đánh giá được.

Thứ ba, có nhiều yếu tố làm thay đổi thu nhập nói chung và thu nhập của hộ nông dân nói riêng, cũng như các yếu tố làm thay đổi tài sản của nông hộ mà trong nghiên cứu này chưa liệt kê hết và đưa được hết vào trong mô hình nghiên cứu vì vậy chưa đánh giá được hết các yếu tố tác động của mô hình.

Thứ tư, nghiên cứu đã đề xuất các nhóm giải pháp nhằm nâng cao vai trò của tín dụng đối với kinh tế nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk, tuy nhiên luận án chưa đề cập đến sự kết hợp của các nhóm giải pháp.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Vo Xuan Hoi, Nguyen Duc Quyen, Ao Xuan Hoa, Vu Trinh Vuong (2021). *Impact of credit on farming household income: evidence from Buon Ma Thuot city, Dak Lak province*. Proceedings of the second international Conference in Business, Economics & Finance. Can Tho University publishing house. ISBN-978-604-965-469-5.
2. Vo Xuan Hoi, Nguyen Duc Quyen (2021). *Loan Impact Toward Farming Households' Income Improvement: Case Study In Buon Don District, Dak Lak Province*. Conference proceedings International Conference on Business and Finance 2021. University of Economics Ho Chi Minh City, Vietnam. ISBN-978-6043-256680.
3. Vo Xuan Hoi, Nguyen Duc Quyen, Do Thi Thanh Xuan, Bui Ngoc Tan, Nguyen Thi Phuong Thao, Le The Phiet, Nguyen Dat, Thai Thanh Ha & Le Duc Niem (2022). *Training, technology upgrading, and total factor productivity improvement of farms: A case of cassava (*Manihot esculenta Crantz*) production in Dak Lak province, Vietnam*, Cogent Economics & Finance, ISSN: 2332-2039
4. Võ Xuân Hội, Nguyễn Đức Quyền, Phạm Thành Hùng (2020). *Tác động của vốn tín dụng ngân hàng đến kinh tế nông hộ tại huyện Krông Bông, tỉnh Đăk Lăk*, Tạp chí khoa học Trường Đại học Tây Nguyên, 04/2020, ISBN1859-4611.
5. Võ Xuân Hội, Nguyễn Đức Quyền (2021). *Tác động của vốn tín dụng ngân hàng đến thu nhập của nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk: trường hợp nghiên cứu tại huyện Cư M'gar*, Tạp chí khoa học Trường Đại học Tây Nguyên, 12/2021, ISBN1859-4611.
6. Lê Đức Niêm, Võ Xuân Hội, Nguyễn Đức Quyền (2023). *Vai trò của tín dụng đối với sản xuất của nông hộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk*. Tạp chí Kinh tế và phát triển, 01/2023, ISSN 1859-0012.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

1. Hà Thị Anh (2019). Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tín dụng ưu đãi cho các hộ nông dân nghèo. *Tạp chí Tài chính* kỳ 1 tháng 6/2019.
2. Nguyễn Kim Anh và cộng sự (2011). *Nghiên cứu tài chính vi mô với giảm nghèo tại Việt Nam - Kiểm định và so sánh*. Nhà xuất bản Thống kê.
3. Phan Thị Ngọc Anh (2008). *Tác động của vốn tín dụng đối với kinh tế hộ nông dân ở huyện Nam Đông và A Lưới tỉnh Thừa Thiên Hué*. Trường Đại học Kinh tế Huế.
4. Võ Thị Thúy Anh (2010). Ứng dụng mô hình Probit, Logit, Tobit để đánh giá tác động của chương trình tín dụng ưu đãi hộ nghèo của Ngân hàng chính sách xã hội ". *Tạp chí Ngân hàng* số 23 tháng 12/2010
5. Bộ Tư pháp (2018). Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ đánh giá tác động của chính sách.
6. Ngô Mạnh Chính (2018). *Tín dụng của ngân hàng CSXH Việt Nam đối với người nghèo*. Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.
7. Chính phủ (2015). Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2016 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn.
8. Cục thống kê tỉnh Đăk Lăk (2018, 2019, 2020). Niên giám thống kê tỉnh Đăk Lăk năm 2018, 2019, 2020.
9. Hạ Thị Thiều Dao và Cộng sự (2017). *Giải pháp phát triển bền vững tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam*. Đề tài Nghiên cứu Khoa học Cấp ngành.
10. Hồ Diệu (2001). *Tín dụng ngân hàng*, Nhà xuất bản thống kê năm 2001.
11. Vương Quốc Duy và cộng sự (2013). Vai trò tiếp cận tín dụng trong hiệu quả sản xuất lúa của nông hộ ở Đồng bằng Sông Cửu Long, Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*.
12. Vương Quốc Duy và Đặng Hoàng Trung (2015). Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ chăn nuôi heo trên địa bàn quận Ô Môn, Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*.
13. Vương Quốc Duy và Lê Long Hậu (2012). Vai trò của tín dụng chính thức trong đời sống nông hộ ở Đồng bằng Sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*.

14. Mai Thị Hồng Đào (2016). Tác động của tài chính vi mô đến thu nhập của hộ nghèo ở Việt Nam. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Văn Hiến*.
15. France Ellis (2016). *Kinh tế hộ gia đình nông dân và phát triển nông nghiệp*. Nhà xuất bản Nông nghiệp.
16. Phạm Vũ Lừa Hạ (2003). *Phát triển hệ thống tín dụng nông thôn* (Chương 13, P.335-375). *Làm gì cho nông thôn Việt Nam*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
17. Lê Long Hậu và Huỳnh Minh Thông (2017). Vai trò của các loại hình tín dụng đối với thu nhập của nông hộ sản xuất lúa: trường hợp các nông hộ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. *Tạp chí Công thương*, Số 09 tháng 08/2017.
18. Nguyễn Trọng Hoài (2005). *Nghiên cứu ứng dụng các mô hình kinh tế lượng phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến giảm nghèo đói và đề xuất giải pháp xóa đói giảm nghèo ở Đông Nam Bộ*. Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.
19. Đinh Phi Hổ và Đông Đức (2015). Tác động của tín dụng chính thức đến thu nhập của nông hộ ở Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*.
20. Hội nông dân tỉnh Đăk Lăk (2020). *Báo cáo kết quả công tác Hội và phong trào nông dân năm 2019*.
21. Hoàng Hữu Hòa, Nguyễn Lê Hiệp (2007). Tác động của vốn vay tín dụng đối với xóa đói giảm nghèo ở huyện Hương Thuỷ - tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*.
22. Trần Ái Kết và Huỳnh Trung Thời (2013). Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ trên địa bàn tỉnh An Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*.
23. Phan Đình Khôi (2013). Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức và phi chính thức của nông hộ ở đồng bằng Sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*.
24. Phan Đình Khôi và Lê Hồng Nga (2016). Tác động của chương trình cho vay hộ nghèo đến thu nhập của hộ: bằng chứng thực nghiệm ở Bạc Liêu. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*.
25. Nguyễn Phượng Lê và Nguyễn Mậu Dũng (2011). Khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của hộ nông dân ngoại thành Hà Nội: nghiên cứu điển hình tại xã Hoàng Văn Thụ, huyện Chương Mỹ. *Tạp chí Khoa học và Phát triển*.
26. Trương Đông Lộc và Trần Bá Duy (2010). Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. *Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ*.

27. Mai Văn Nam (2009). Hiệu quả sử dụng vốn vay của hộ nông dân nghèo. *Tạp chí Quản lý Kinh tế*.
28. Phạm Đức Nam và Đặng Thị Lê (2017). Tín dụng nông nghiệp tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Khoa học và Phát triển*.
29. Nguyễn Thành Nam (2016). Đánh giá về chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn. *Tạp chí Ngân hàng, Số 1/2016*.
30. Ngân hàng nhà nước Việt Nam (2019, 2020). *Báo cáo tổng kết hoạt động ngành ngân hàng năm 2019, 2020*.
31. Nhóm nghiên cứu Kinh tế Phát triển - Trường Đại học Tổng hợp Copenhagen và cộng sự (2011). *Tình săn có và hiệu quả của tín dụng ở nông thôn Việt Nam: Bằng chứng từ Khảo sát Tiếp cận nguồn lực của hộ gia đình ở Việt Nam 2006 - 2008 - 2010*.
32. Lâm Thái Bảo Ngọc (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nông dân tỉnh Tiền Giang. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Nai, số 17 - 2020*.
33. Nguyễn Minh Ngọc (2019). Ảnh hưởng của tài chính vi mô tới thu nhập của hộ nghèo ở các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa. *Tạp chí Tài chính kỳ 2 tháng 11/2019*.
34. Tô Thị Bích Ngọc và Nguyễn Tuấn Kiệt (2019). Tác động của tín dụng chính thức đến thu nhập trồng lúa của nông hộ: bằng chứng thực nghiệm tại Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*.
35. Phan Thị Nữ (2012). Đánh giá tác động của vốn tín dụng đối với giảm nghèo ở nông thôn Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*.
36. Nguyễn Quốc Oánh và Phạm Thị Mỹ Dung (2010). Khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân: trường hợp nghiên cứu ở vùng cận ngoại thành Hà Nội. *Tạp chí Khoa học và Phát triển, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội*.
37. Nguyễn Văn Phận (2008). *Mở rộng tín dụng ngân hàng để phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn tỉnh Đăk Lăk*. Luận án tiến sĩ. Học viện Tài chính Hà Nội.
38. Quốc hội (2010). *Luật số 47/2010/QH12 ngày 16/06/2010 về các tổ chức tín dụng*.
39. Nguyễn Thị Tầm (2006). *Giải pháp tín dụng ngân hàng phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn Tây Nguyên*. Luận án tiến sĩ. Học viện Tài chính Hà Nội.
40. Lê Văn Tè (2013). *Giáo trình tín dụng ngân hàng*. Nhà xuất bản Lao động.

41. Hà Thanh (2015). Determinants of Access to Bank Credit for Agricultural Households in Vietnam. *Journal of Economics and Development*, 111-122.
42. Phạm Tiến Thành (2017). Tín dụng vi mô và mức sống của hộ gia đình - Trường hợp tại các hộ ở vùng nông thôn Việt Nam. *Tạp chí Công thương*.
43. Lê Đình Tháng (2019). Các nhân tố tác động đến kết quả vay vốn của hộ sản xuất cà phê trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk. *Tạp chí Tài chính*.
44. Nguyễn Hồng Thu (2018). *Tác động của tín dụng vi mô đối với thu nhập của các hộ nghèo ở khu vực Đông Nam Bộ*. Luận án tiến sĩ. Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh.
45. Nguyễn Hữu Thu (2020). *Phát triển tín dụng cho hộ nghèo ở tỉnh Thái Nguyên*. Luận án tiến sĩ kinh tế. Đại học Thái Nguyên.
46. Bùi Văn Trịnh và Đoàn Thị Thanh Hòa (2016). Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn ngân hàng của hộ trồng cây ăn trái tại tỉnh Vĩnh Long. *Tạp chí Ngân hàng*.
47. Nguyễn Ngọc Tuấn (2012). *Giải pháp tín dụng ngân hàng đối với hộ sản xuất cà phê tại Ngân hàng nông nghiệp và PTNT tỉnh Đăk Nông*. Luận án tiến sĩ. Đại học Nông nghiệp I Hà Nội.
48. Đào Thế Tuấn (1997). *Kinh tế hộ nông dân*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
49. Mai Văn Xuân (2011). *Giáo trình kinh tế nông hộ và trang trại*. Trường Đại học Kinh tế Huế.
50. Nguyễn Thị Hải Yến (2016). *Tín dụng ngân hàng đối với hộ sản xuất cà phê tỉnh Đăk Lăk*. Luận án tiến sĩ. Đại học Kinh tế Huế.
51. Nguyễn Thị Hải Yến và Phan Thị Minh Lý (2016). Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn vay chính thức của các hộ trồng cà phê tại tỉnh Đăk Lăk. *Tạp chí Khoa học - Đại học Huế*.

II. Tiếng Anh

52. Al-Mamun, A. and Mazumder, M.N. (2015). Impact of microcredit on income, poverty, and economic vulnerability in Peninsular Malaysia. *Development in Practice*, Vol.25, No.3, 333-346.
53. AFD. (2008). Poverty, access to credit and the determinants of participation in a new micro-credit program in rural areas of Morocco. Poverty Action Lab.
54. Anang, Benjamin Tetteh & Sipilainen, Timo & Backman, Stefan & Kola, Jukka. (2015). Factors influencing smallholder farmers' access to agricultural microcredit in Northern Ghana. *African Journal of Agricultural Research*, 10.

55. Bao Duong and Partner. (2002). Rural development finance in Vietnam: A microeconometric analysis of household surveys. *World Development, Volume 30 (2)*, 319-335.
56. Barslund, M. a. (2008). Formal and informal rural credit in four provinces of Vietnam. *Journal of Development Studies*, 485-503.
57. Brown G. (2010). When Small is Big. Microcredit and Economic Development. Open Source Business Resource <http://www.osbr.ca>. November 2010.
58. Coleman. (1999). The impact of group lending in Northeast Thailand. *Journal of Development Economics Vol. 60 Z1999*, 105-141.
59. De Rosari, Bernardus Bala & Sinaga, Bonar Marilitua & Kusnadi, Nunung & Sawit, Mohamad Husein. (2014). The Impact of credit and capital supports on economic behavior of farm households: A household economic approach. *International Journal of Food and Agricultural Economics (IJFAEC), Alanya Alaaddin Keykubat University, Department of Economic and Finance, Volume 2(3)*, 1-10.
60. Diane, A. (1999). Determinants of household access to and participation in formal and informal and informal credit markets in Malawi. *International food policy research institute*, (p. 67). Washington, D.C.
61. Dong, F., Lu, J. and Featherstone, A.M., 2010. *Effects of Credit Constraints on Productivity and Rural Household Income in China*. Working Paper 10-WP 516, pp.435-456.
62. Duong, P.B. and Thanh, P.T. (2015). Impact Evaluation of Microcredit on Welfare of the Vietnamese Rural Households, *Asian Social Science*; Vol. 11, No. 2; 2015.
63. Duy, Vuong and Partners. (2012). Determinants of Household Access to Formal Credit in the Rural Areas of the Mekong Delta, Vietnam. *Journal of African and Asian Studies*, 261-287.
64. Fengxia D, L Jing and F. Allen. (2010). Effects of credit constraints on productivity and rural households income in China. *Denver, Colorado 25-27 China*.
65. Fengxia D,L Jing and F. Allen. (2010). *Determinants of Rural Households Demand for and Access to Credit in Microfinance Institutions. The case of Alamata Woreda- Ethiopia*. Denver, Colorado 25-27 China.
66. Ferede and Kiros Habtu. (2012). *Determinants of Rural Households Demand for and Access to Credit in Microfinance Institutions. The*

case of Alamata Woreda- Ethiopia. Wageningen University Research Center.

67. Gine and Xavier. (2011). Access to Capital in Rural Thailand: An Estimated Model of Formal vs. Informal Credit. *Journal of Development Economics*, 96, 16-29.
68. Ibrahim. A. H. and Bauer. S., (2013). Access to Micro credit and its Impact on Farm Profit among Rural Farmers in Dryland of Sudan. Global Advanced Research Journal of Agricultural Science (ISSN: 2315-5094) Vol. 2(3) pp. 088-102, March, 2013. Available online <http://garj.org/garjas/index.htm>.
69. Ismail, R., & Yussof, I. (2010). *Human capital and income distribution in Malaysia: A case study.* Truy cập ngày 11/04/2021 tại http://www.sesric.org/jecd/jecd_articles/ART09022001-2.pdf
70. Khandker, Shahidur & Pitt, Mark, (1998). The impact of Group-Based Credit Programs on Poor Households in Bangladesh: Does the Gender of Participants Matter? *Journal of Political Economy*.
71. Khoi P.D and Partners. (2013). Formal and informal rural credit in the Mekong River Delta of Vietnam: Interaction and accessibility. *Journal of Asian Economics*, 2013, Volume 26, Issue C, 1-13.
72. Kondo and Partners. (2007). *Impact of Microfinance on rural households in the Philippines.* Philippines Institute for Development Studies.
73. Kondo, Toshio, Orbeta, Aniceto Jr, Dingcong, Clarence Dingcong, Clarence and Infantado. (2007). Impact of Microfinance on rural households in the philippines. *Philippines Institute for Development Studies.*
74. Li, X., Gan, C. and Hu, B. (2011). The welfare impact of microcredit on rural households in China. *The Journal of Socio-Economics* 40, 404-411.
75. Luan D.X and Partners. (2016). Income Impacts of Credit on Accessed Households in Rural Vietnam: Do Various Credit Sources Perform Differently?. *Agris on-line Papers in Economics and Informatics*, Volume VIII, Number 1, 2016, 57-67.
76. Morduch, J, Haley. (2001). *Analysis of the Effects of Microfinance on Poverty Reduction.* Results Canada for the Canadian International Development Agency (CIDA).
77. Nguyen Huu Thu and Pham Bao Duong. (2018). Impact of formal credit on the living standards of poor households in mountainous

- northern Vietnam. *Enterprise Development and Microfinance*. ISSN 1755-1978, 244-261.
- 78. Nguyen, Cuong. (2007). *Determinants of Credit Participation and Its Impact on Household Consumption: Evidence From Rural Vietnam*.
 - 79. Nuryartono N, Zeller M. And Stefan Schwarze. (2005). *Credit rationing of farm households and agricultural production: Indonesia*.
 - 80. Pande R, Cole S, Sivasankaran A, Bastian G, Durlacher K. (2012). Does poor people's access to formal banking services raise their incomes? *Social Science Research Unit, Institute of Education, University of London*.
 - 81. Pham Tien Thanh, Katsuhiro Saito, Pham Bao Duong. (2019). Impact of microcredit on rural household welfare and economic growth in Vietnam. *Journal of Policy Modeling*.
 - 82. Quach Manh Hao. (2005). *Access to Finance and Poverty Reduction: An Application to Rural Vietnam*. PHD thesis. University of Birmingham.
 - 83. Quach Manh Hao and A.W. Mullineux. (2007). The Impact of Access to credit on household welfare in rural Viet Nam. *Research in Accounting in Emerging Economies*.
 - 84. Shen Wei. (2016). Shadow Banking in China. *Northampton, MA: Edward Elgar*.
 - 85. Ta, Nhat Linh and partners. (2019). Access to Rural Credit Markets in Developing Countries, the Case of Vietnam: A Literature Review. *Sustainability*. 11.1468.10.3390/su11051468.
 - 86. Thanh, Ha. (2015). Determinants of Access to Bank Credit for Agricultural Households in Vietnam. *Journal of Economics and Development*, 111-122.
 - 87. Jonothan Golin (2014), The bank credit analysis handbook. A guide for analysts bankers and investors. <http://www.Reseachadmarkets.com/report/2242057/1>.